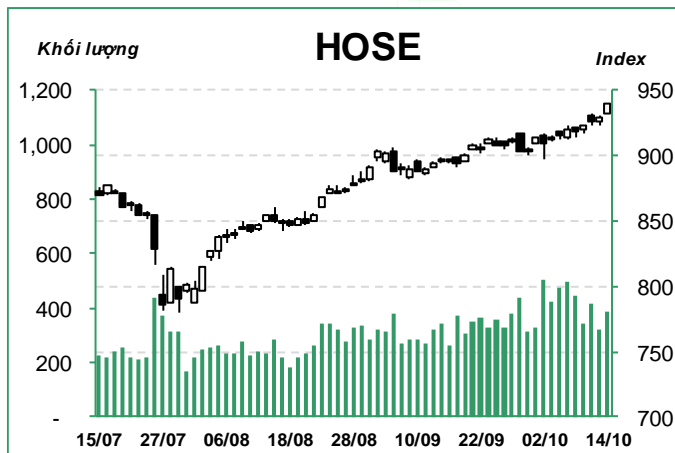


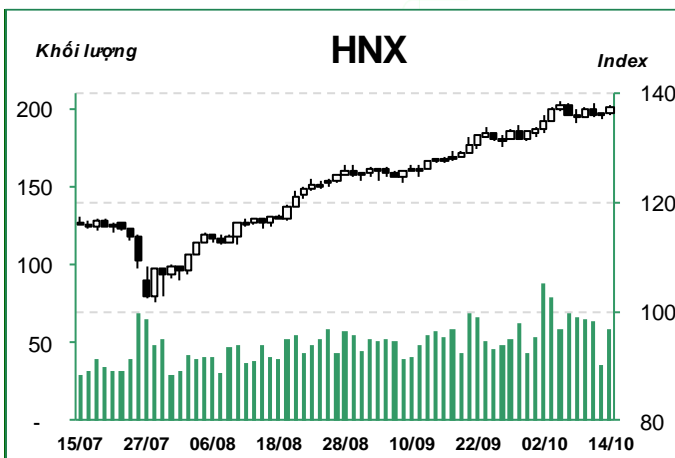
Tổng quan thị trường

14/10/2020	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá trị đóng cửa	940.18	1.11%	892.15	1.57%	137.49	0.98%
Cuối tuần trước	924.00	1.75%	874.53	2.01%	136.91	0.42%
Trung bình 20 ngày	915.88	2.65%	864.13	3.24%	134.55	2.18%
Tổng KLGD (triệu cp)	474.92	32.29%	243.95	106.20%	60.11	51.72%
KLGD khớp lệnh	386.75	19.75%	176.57	69.91%	59.14	68.32%
Trung bình 20 ngày	390.50	-0.96%	124.77	41.51%	59.23	-0.16%
Tổng GTGD (tỷ đồng)	14,399.10	121.42%	10,695.65	223.24%	903.53	67.96%
GTGD khớp lệnh	7,601.69	35.81%	4,784.22	67.70%	886.85	88.08%
Trung bình 20 ngày	6,574.33	15.63%	3,191.38	49.91%	756.55	17.22%
	Tỷ trọng		Tỷ trọng		Tỷ trọng	
Số mã tăng	216	47%	22	73%	78	22%
Số mã giảm	189	41%	6	20%	85	24%
Số mã đứng giá	58	13%	2	7%	192	54%



Thị trường bất ngờ bật tăng mạnh trong phiên hôm nay với diễn biến tích cực khởi đầu từ bộ đôi TCB và SAB. Lực cầu này nhanh chóng lan tỏa sang nhiều trụ cột khác và duy trì đến khi chốt phiên giúp các chỉ số trên 2 sàn HoSE và HNX đều đóng cửa gần như cao nhất phiên.

Chốt phiên, VN-Index đạt mức 940.18 điểm (+1.11%). Thanh khoản trên sàn HoSE tăng đột biến, chủ yếu đến từ giao dịch thỏa thuận khung của bộ đôi SAB (4,898 tỷ) và TCB (602 tỷ). Trong khi đó, giao dịch khớp lệnh cũng tăng mạnh trở lại với 386.8 triệu cổ phiếu được khớp lệnh thành công (+19.7%), tương đương 7,602 tỷ đồng giá trị (+35.8%). Độ rộng thị trường cũng nghiêng về bên mua với 216 mã tăng so với 189 mã giảm.



Lực cầu tập trung phần lớn ở nhóm VN30 với nhiều mã tăng khá tốt. Trong đó, đáng chú ý là nhóm ngân hàng với những mã như BIDV-BID (+4.0%), Vietcombank-VCB (+2.0%) hay Techcombank-TCB (+6.8%). Bên cạnh đó, Masan-MSN (+7.0%) cũng gây bất ngờ khi tăng trần vào cuối phiên và giúp cổ phiếu này nổi dài mạch tăng mạnh. Ngoài ra, nhóm chứng khoán cũng diễn biến tích cực như Chứng khoán Bản Việt-VCI (+6.7%), Chứng khoán SSI-SSI (+3.1%), Chứng khoán TPHCM-HCM (+1.6%). Ở chiều ngược lại, Vietinbank-CTG (-1.8%) đóng cửa thấp nhất phiên cùng với Tập đoàn Cao su Việt Nam-GVR (-2.1%), Mía đường Thành Thành Công - Biên Hòa-SBT (-2.8%) và Thiết bị điện Việt Nam-GEX (-2.4%) là những cổ phiếu chịu áp lực điều chỉnh.

Khối ngoại đẩy mạnh bán ròng trên sàn HoSE hôm nay với giá trị 545.8 tỷ đồng (+1,805.3%). Trong đó, Masan-MSN (-202.0 tỷ), Techcombank-TCB (-133.0 tỷ), Vietinbank-CTG (-

Giao dịch thỏa thuận

Mã CK	Khối lượng ('000 cp)	GTGD (tỷ đồng)
HOSE		
SAB	26,617.3	4,897.59
TCB	26,352.0	602.14
EIB	7,300.0	131.98
GAB	480.0	74.21
AGG	2,300.0	67.45
HPG	2,300.8	64.38
VNM	578.0	62.01
VPB	2,370.0	58.07
NVL	745.0	44.95
HNG	2,000.0	23.60
HNX		
VC3	620.0	10.32
CVN	160.0	2.88
ACB	60.2	1.27
DIH	74.0	1.07
TAR	45.1	0.90
SJE	12.9	0.23

79.3 tỷ) dẫn đầu ở chiều bán ròng của khối ngoại. Trái lại, Tập đoàn Cao su Việt Nam-GVR (+21.6 tỷ), Vinhomes-VHM (+20.6 tỷ), Hòa Phát-HPG (+19.1 tỷ) được khối này tập trung mua vào.

Trên sàn Hà Nội, HNX-Index cũng có mức tăng điểm ấn tượng và đóng cửa tại mức 137.49 điểm (+0.98%). Thanh khoản đã tăng trở lại với KLGD khớp lệnh đạt 59.1 triệu cổ phiếu (+68.3%), tương đương 886.8 tỷ đồng giá trị (+88.1%).

Đóng góp chính cho đà tăng của chỉ số trong hôm nay là 2 trụ cột ngành ngân hàng là Ngân hàng Á Châu-ACB (+2.6%) và Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội-SHB (+1.3%). Trong khi đó, Lâm nghiệp Việt Nam-VIF (-3.5%), Khách sạn Đại Dương-OCH (-9.7%), Thaiholdings-THD (-2.0%) giảm điểm tiêu cực.

Khối ngoại đẩy mạnh mua ròng trên sàn Hà Nội, đạt giá trị 4.5 tỷ đồng (+123.1%). Đây cũng là phiên mua ròng thứ 4 liên tiếp của khối ngoại trên sàn này. Những mã được mua ròng nhiều nhất là Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội -SHS (+0.8 tỷ), Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội-SHB (+0.7 tỷ), Dầu khí PTSC-PVS (+0.7 tỷ). Trong khi đó, Ống thép Việt Đức-VGS (-0.5 tỷ), Idico-IDC (-0.4 tỷ), GTVT Quảng Nam-QTC (-0.1 tỷ) bị khối này bán ròng nhiều.

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ tư liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng lên trên mức bình quân 20 phiên hàm ý dòng tiền gia nhập thị trường đang tăng lên. Không những vậy, chỉ số đang nằm trong xu hướng phục hồi với việc duy trì đóng cửa trên MA5 và chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho tín hiệu củng cố xu hướng hiện tại. Thêm vào đó, chỉ số vượt qua vùng kháng cự 940 điểm (Fib 127.2) với tín hiệu ADX hướng lên vùng 21 và +DI nói rộng khoản cách so với -DI, cho thấy đà phục hồi đang mạnh dần lên. Trong trường hợp tích cực, chỉ số có thể tiếp tục bứt phá đi lên thử thách ngưỡng 982.8 điểm (Fib 161.8). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có phiên diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp và duy trì đóng cửa trên hầu hết các đường MA quan trọng từ MA5 tới MA200, cho thấy xu hướng phục hồi đang tiếp diễn và chỉ số có thể tiến lên thử thách lại ngưỡng kháng cự 138.3 điểm (đỉnh cũ 2018). Nhìn chung, thị trường đang nằm trong xu hướng phục hồi. Do đó, chúng tôi duy trì khuyến nghị, nhà đầu tư nên tận dụng các phiên rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại danh mục vào các cổ phiếu có nền tảng cơ bản tốt và có tính dẫn dắt thị trường.

Thông kê top 5 cổ phiếu giao dịch khớp lệnh

HOSE

Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
TDP	29.1	44.4	7.0%
PGI	19.9	98.7	7.0%
MSN	80.0	5,066.9	7.0%
HUB	23.9	44.6	7.0%
HTL	19.3	26.8	6.9%

Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
SGR	19.4	57.4	-7.2%
PTL	7.2	14.5	-7.0%
VAF	7.7	0.0	-7.0%
PNC	9.1	2.0	-7.0%
DAT	35.2	2.8	-6.9%

Top 5 giá trị

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
TCB	22.9	1,101.6	6.8%
TCH	21.1	474.0	0.7%
HPG	28.4	399.4	1.3%
MSN	80.0	387.4	7.0%
BID	42.9	289.5	4.0%

Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
TCB	22.9	48,630.9	6.8%
TCH	21.1	22,840.5	0.7%
HPG	28.4	14,240.3	1.3%
FLC	4.1	12,872.3	-4.4%
STB	13.5	12,364.7	0.4%

HNX

Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
MKV	13.2	0.1	10.0%
DBT	16.5	27.6	10.0%
PIC	9.9	0.1	10.0%
PMC	55.1	0.1	10.0%
TTT	36.9	14.7	9.8%

Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
ACM	0.8	671.4	-11.1%
SIC	11.8	0.3	-9.9%
VNC	41.4	0.2	-9.8%
OCH	9.3	3.1	-9.7%
SDU	6.7	0.2	-9.5%

Top 5 giá trị

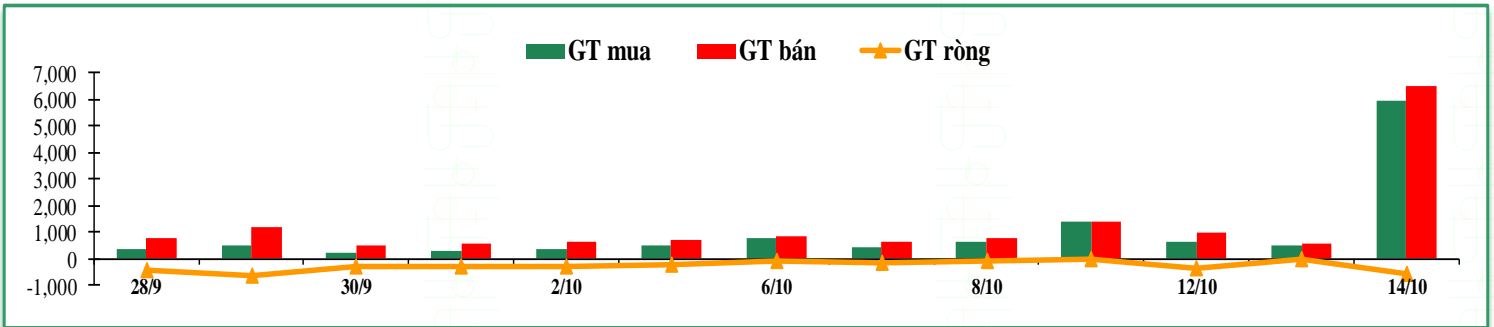
Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
ACB	24.0	483.8	2.6%
SHB	15.6	60.3	1.3%
PVS	13.7	53.6	0.0%
SHS	13.4	38.9	1.5%
NVB	9.3	22.0	-1.1%

Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
ACB	24.0	20,294.5	2.6%
HUT	2.6	4,823.7	4.0%
PVS	13.7	3,902.8	0.0%
SHB	15.6	3,878.5	1.3%
SHS	13.4	2,917.7	1.5%

Giao dịch nhà đầu tư nước ngoài

Sàn GD	GT Mua	% Thị trường	GT Bán	% Thị trường	Mua-Bán
HOSE	5,971.5	41.5%	6,517.3	45.3%	-545.8
HNX	6.4	0.7%	1.9	0.2%	4.5
Tổng số	5,977.9		6,519.2		-541.3



HOSE

Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
SAB	190.0	5,060.6	3.3%
TCB	22.9	596.9	6.8%
VNM	107.4	99.1	0.3%
VHM	78.5	74.3	0.5%
HPG	28.4	68.4	1.3%

Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
SAB	190.0	5,061.3	3.3%
TCB	22.9	729.9	6.8%
MSN	80.0	204.7	7.0%
VNM	107.4	100.7	0.3%
CTG	30.0	86.9	-1.8%

Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
GVR	13.7	21.6	-2.1%
VHM	78.5	20.6	0.5%
HPG	28.4	19.1	1.3%
BVH	54.4	18.0	1.3%

HNX

Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
SHB	15.6	0.8	1.3%
SHS	13.4	0.8	1.5%
PVS	13.7	0.7	0.0%
SZB	30.1	0.5	2.0%
DTD	22.9	0.4	4.1%

Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
VGS	7.5	0.5	-1.3%
IDC	24.1	0.4	0.4%
BVS	11.5	0.2	-0.9%
SHB	15.6	0.2	1.3%
VCS	75.8	0.1	-0.5%

Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
SHS	13.4	0.8	1.5%
SHB	15.6	0.7	1.3%
PVS	13.7	0.7	0.0%
SZB	30.1	0.5	2.0%

DIG	17.8	6.5	-0.6%	DTD	22.9	0.4	4.1%
-----	------	-----	-------	-----	------	-----	------

Tin trong nước

Thị phần ngành kem Việt Nam: Cuộc chơi của Kido, Unilever và Vinamilk

Theo báo cáo của Euromonitor International, doanh số bán kem năm 2020 đạt 3.793 tỷ đồng, tăng 6,5% so với năm trước. Mức tăng trưởng này giảm đáng kể khi các năm trước đều ghi nhận trên 2 chữ số. Trong đó, to-go ice cream (kem thường thức ngoài đường mang tính ngẫu hứng) vẫn đóng góp chủ yếu với 2.686 tỷ đồng, tỷ trọng 70%.

Tuy nhiên, dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng tiêu cực đến sức tiêu thụ to-go ice cream do các biện pháp giãn cách xã hội khiến cho các trường học, địa điểm giải trí và dịch vụ ăn uống phải đóng cửa, người tiêu dùng làm việc tại nhà. Doanh số tiêu thụ sản phẩm kem này chỉ tăng 4,6% so với năm 2019.

Ngược lại, take-home ice cream (sản phẩm kem có thể lưu trữ tại nhà để thưởng thức theo nhu cầu, kem dạng hộp nhựa hoặc hộp giấy chứa nhiều cây kem) được tiêu thụ và mức giá tốt hơn, doanh số tăng 11,3%.

Báo cáo chỉ ra rằng, người tiêu dùng có nhu cầu ăn kem tăng lên để giúp vượt qua lo lắng và căng thẳng liên quan đến việc ở trong nhà quá lâu, ít có cơ hội giao lưu.

Thị trường kem Việt Nam vẫn là cuộc chơi của 3 doanh nghiệp lớn là Kido Group, Unilever Việt Nam và Vinamilk. Thị phần của 3 đơn vị này là 64%, tăng từ mức 58,8% năm 2016.

Bộ phận nghiên cứu thị trường của Euromonitor International cho biết thị phần kem của Kido Group tăng từ 43,1% năm 2019 lên 43,5% năm 2020, Unilever Việt Nam cũng tăng từ 10,6% lên 11,1%, riêng Vinamilk giảm nhẹ từ 9,2% xuống 9,1%.

Kido Group có 3 nhãn hiệu kem nằm trong top 10 là Merino (thị phần 24,8%), Celano (17,4%) và Wel Yo (1,3%). Unilever Việt Nam cũng có 3 nhãn hiệu là Cornetto, Paddle Pop và Wall's.

IMF: Việt Nam nằm trong nhóm hiếm hoi các nền kinh tế tăng trưởng dương 2020

Theo dự báo của IMF, GDP của Việt Nam năm nay sẽ tăng 1,6% và đột phá lên mức 6,7% vào năm 2021. Đây là nền kinh tế duy nhất ở nhóm ASEAN-5 (bao gồm Indonesia, Thái Lan, Malaysia, Philippines và Việt Nam) duy trì được mức tăng trưởng dương trong một năm mà đại dịch Covid-19 hoành hành, làm trầm trọng thêm các vấn đề từ cuộc chiến thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc.

Trong khi đó, Philippines được dự báo là nền kinh tế sụt giảm GDP tồi tệ nhất trong nhất trong nhóm ASEAN-5 với 8,3%. Thái Lan đứng thứ 2 với mức sụt giảm 7,1% trong khi Malaysia và Indonesia lần lượt sụt giảm GDP ở mức 6,0 và 1,5%. Trung bình, nhóm ASEAN-5 hứng chịu mức sụt giảm lên tới 3,4% cho năm 2020.

Ở châu Á, Trung Quốc cũng duy trì mức tăng trưởng dương là 1,6% trong khi Ấn Độ được dự báo sụt giảm GDP tới 10,3%. Các nền kinh tế phát triển tại châu Á cũng hứng chịu mức sụt giảm trung bình lên tới 2,2% trong đó Đặc khu Ma Cao của Trung Quốc sụt giảm tới 52,3%. Đài Loan, Trung Quốc là nền kinh tế phát triển

hiểm hoi ở châu Á không sụt giảm nhưng cũng không tăng trưởng. Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore và Australia lần lượt có mức sụt giảm GDP là 5,3%, 1,9%, 6% và 4,2%.

Tin doanh nghiệp niêm yết

Hòa Phát lãi 3.785 tỷ trong quý III, gấp 2 lần cùng kỳ năm trước

Tập đoàn Hòa Phát (HoSE: HPG) thông báo doanh thu quý III đạt 24.900 tỷ đồng, tăng 62,7% và lợi nhuận sau thuế 3.785 tỷ đồng, gấp 2,1 lần so với cùng kỳ năm trước. Công ty tiếp tục lập kỷ lục về lợi nhuận tính theo quý.

Lũy kế 9 tháng, doanh nghiệp thép báo doanh thu đạt 65.000 tỷ đồng, tăng 40%; lợi nhuận sau thuế 8.845 tỷ đồng, tăng 56% so với cùng kỳ 2019. Như vậy, sau 9 tháng, Hòa Phát thực hiện 75,6% kế hoạch doanh thu và 98% kế hoạch lợi nhuận năm.

Doanh nghiệp cho biết kết quả trên do hầu hết các lĩnh vực kinh doanh đều đạt kết quả khả quan, trong đó sắt thép và nông nghiệp đóng góp lớn nhất. 9 tháng, Hòa Phát tiêu thụ 4 triệu tấn thép thô, gấp 2 lần so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, tiêu thụ thép xây dựng thành phẩm đạt gần 2,5 triệu tấn, còn lại là phi thép, thép cuộn cán nóng (HRC). Bên cạnh đó, hoạt động xuất khẩu cũng tích cực khi xuất hơn 370.000 tấn sản phẩm, tăng 95% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng tiêu thụ ống thép và tôn mạ của tập đoàn vẫn tăng trưởng, trong đó, sản phẩm ống thép đạt gần 570.000 tấn, tăng 3,5% so với 9 tháng 2019; sản phẩm tôn ghi nhận mức tăng 150%.

Hoạt động nông nghiệp ghi nhận tăng trưởng mạnh, đóng góp khoảng 12% doanh thu và 15% lợi nhuận toàn, tương ứng khoảng 7.800 tỷ đồng và 1.326 tỷ đồng.

PV Power ước doanh thu 9 tháng gần 21.800 tỷ đồng, giảm 14%

Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power, HoSE: POW) thông báo sản lượng điện tháng 9 đạt 1.151 triệu kWh, thực hiện 92,6% kế hoạch tháng và giảm 14% so với cùng kỳ năm trước. Các đơn vị vượt kế hoạch sản lượng gồm Nhà máy điện Cà Mau 1&2, Nhơn Trạch 1, Thủy điện Đakđrinh, trong khi Nhơn Trạch 2, Thủy điện Hòa Na và Vũng Áng 1 chỉ đạt 60-70% kế hoạch tháng.

Nhà máy Nhơn Trạch 2 ghi nhận sản lượng thấp do dừng vận hành để trung tu mở rộng từ ngày 15/9, dự kiến đến 22/10 hoàn tất. Nhà máy Vũng Áng 1 được giao sản lượng điện hợp đồng (Qc) thấp nên nhà máy cân đối chào giá và vận hành theo giá thị trường.

Lũy kế 9 tháng, tổng công ty ghi nhận sản lượng điện đạt 15,1 tỷ kWh, hoàn thành 70% kế hoạch năm và giảm 8,2% so với tháng 9/2019.

Theo đó, doanh thu tháng 9 ghi nhận 1.681 tỷ đồng, thực hiện 87% kế hoạch tháng và giảm 18%. Doanh thu lũy kế 9 tháng 21.789 tỷ đồng, thực hiện 64,4% kế hoạch năm và giảm 14% so với cùng kỳ năm trước. Các nhà máy đóng góp doanh thu lớn nhất là Vũng Áng 1, Cà Mau 1&2 và Nhơn Trạch 2.

Trong tháng 10, tổng công ty dự kiến sản lượng điện đạt 1.886 triệu kWh, doanh thu ước đạt 2.841 tỷ đồng.

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	TCM	Mua	15/10/20	23.9	23.9	0.0%	27.5	15.1%	23.2	-2.9%	Đà phục hồi đang mạnh lên

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	PLX	Quan sát mua	15/10/20	49.5	52 55-56	Nhịp điều chỉnh về MA50 tích cực với nền nhỏ dần + có phiên tăng vol tăng lại -> cần một phiên tăng, đóng cửa > 50 kèm vol cao sẽ cho tín hiệu quay lại xu hướng tăng
2	VPB	Quan sát mua	15/10/20	24	26 29	Phiên tăng mạnh từ vùng EMA + vol cao trở lại sau phiên cạn vol trước đó -> có thể cân nhắc tham gia khi giá điều chỉnh về vùng 23.8-23.9
3	AAA	Quan sát mua	15/10/20	12.25	13.2	Nhịp điều chỉnh/tích lũy vol cạn dần + vẫn giữ được hỗ trợ vùng EMA -> một phiên tăng mạnh, vol cao lại sẽ cho tín hiệu nhịp tăng ngắn
4	VCS	Quan sát mua	15/10/20	75.8	87-89	Nhịp điều chỉnh về test hỗ trợ 74-75 tích cực với vol giảm thấp dần -> khả năng sớm quay lại xu hướng tăng

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VNM	Mua	21/09/20	107.4	103.6	3.7%	112.5	8.6%	101.6	-2%	
2	HPG	Mua	28/09/20	28.35	25.75	10.1%	30	16.5%	25	-3%	
3	FPT	Mua	09/10/20	51	51.1	-0.2%	56	10%	50	-2%	
4	BVH	Mua	12/10/20	54.4	49.8	9.2%	55	10%	48	-4%	

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – Quản Lý Quỹ Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Danh mục chứng quyền có đảm bảo

Mã chứng quyền	Thông kê giao dịch chứng quyền ngày 14/10/2020							Thông tin chứng quyền					
	Giá phát hành (VND)	Giá đóng cửa (VND)	Tăng/giảm trong ngày (%)	Tăng/giảm so với giá phát hành (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND)	CTCKPH	CKCS	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CCTD2001	1,540	1,050	5.0 %	-32%	543	63	61,300	0	KIS	CTD	80,888	10	16/12/2020
CFPT2003	7,300	11,310	0.5 %	55%	153	26	51,000	1,184	SSI	FPT	50,000	1	09/11/2020
CFPT2006	1,500	1,780	0.6 %	19%	11,249	15	51,000	1,562	HCM	FPT	44,386	4	29/10/2020
CFPT2007	1,690	1,700	1.8 %	1%	7,048	9	51,000	1,506	MBS	FPT	43,500	5	23/10/2020
CFPT2008	1,500	1,460	3.6 %	-3%	53,970	92	51,000	741	HCM	FPT	48,000	5	14/01/2021
CFPT2009	2,480	2,300	2.2 %	-7%	25,737	65	51,000	1,497	MBS	FPT	46,800	3	18/12/2020
CHPG2008	4,100	7,060	4.9 %	72%	11,769	47	28,350	760	SSI	HPG	28,000	1	30/11/2020
CHPG2009	1,600	6,000	0 %	275%	2,271	15	28,350	2,939	HCM	HPG	22,500	2	29/10/2020
CHPG2012	6,100	8,950	1.7 %	47%	22,004	96	28,350	2,342	SSI	HPG	26,500	1	18/01/2021
CHPG2013	6,900	10,790	1.6 %	56%	1,499	48	28,350	4,445	SSI	HPG	24,000	1	01/12/2020
CHPG2014	7,200	9,970	2.1 %	38%	4,711	187	28,350	3,260	SSI	HPG	26,500	1	19/04/2021
CHPG2015	6,700	9,430	2.4 %	41%	3,280	138	28,350	2,748	SSI	HPG	26,500	1	01/03/2021
CHPG2016	2,200	4,070	2.5 %	85%	23,368	92	28,350	793	HCM	HPG	27,500	2	14/01/2021
CHPG2019	1,630	2,550	3.7 %	56%	45,863	65	28,350	2,191	MBS	HPG	24,100	2	18/12/2020
CMBB2003	2,000	2,480	6.4 %	24%	308	26	17,650	46	SSI	MBB	18,000	1	09/11/2020
CMBB2005	2,000	650	-5.8 %	-68%	558	12	17,650	(0)	VCI	MBB	20,000	1	26/10/2020
CMBB2006	1,100	1,890	3.3 %	72%	902	15	17,650	585	HCM	MBB	16,500	2	29/10/2020
CMBB2007	1,400	2,000	2.6 %	43%	35,993	92	17,650	505	HCM	MBB	17,000	2	14/01/2021
CMSN2001	2,300	2,900	18.4 %	26%	13,615	63	80,000	2,911	KIS	MSN	65,789	5	16/12/2020
CMSN2005	2,100	3,160	15.8 %	50%	24,628	15	80,000	4,015	HCM	MSN	60,000	5	29/10/2020

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – Quản Lý Quỹ Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CMSN2006	1,900	4,280	8.3 %	125%	6,020	92	80,000	4,885	HCM	MSN	56,000	5	14/01/2021
CMSN2008	1,530	5,000	25.0 %	227%	30,290	54	80,000	5,447	MBS	MSN	53,000	5	07/12/2020
CMWG2006	2,000	390	-2.5 %	-81%	4,241	12	109,000	36	VCI	MWG	110,000	5	26/10/2020
CMWG2007	12,900	22,690	10.5 %	76%	14,185	47	109,000	22,339	SSI	MWG	87,000	1	30/11/2020
CMWG2008	1,300	1,960	-8.0 %	51%	2,185	13	109,000	2,409	HCM	MWG	85,000	10	27/10/2020
CMWG2009	1,600	3,200	8.5 %	100%	3,984	9	109,000	3,383	MBS	MWG	82,000	8	23/10/2020
CMWG2010	1,400	3,000	11.1 %	114%	36,258	92	109,000	2,763	HCM	MWG	82,000	10	14/01/2021
CMWG2011	2,980	4,720	0.4 %	58%	3,039	65	109,000	4,494	MBS	MWG	87,000	5	18/12/2020
CMWG2012	4,390	7,140	20.0 %	63%	25,508	117	109,000	5,956	SSI	MWG	80,000	5	08/02/2021
CNVL2001	2,300	-	0 %	-100%	-	63	62,000	7	KIS	NVL	65,888	4	16/12/2020
CNVL2002	2,000	2,140	-2.3 %	7%	600	147	62,000	706	KIS	NVL	59,889	5	10/03/2021
CPNJ2003	2,000	130	0 %	-94%	4,045	12	62,900	(0)	VCI	PNJ	75,000	5	26/10/2020
CPNJ2005	1,000	440	2.3 %	-56%	15,237	15	62,900	297	HCM	PNJ	60,000	10	29/10/2020
CPNJ2006	1,000	910	3.4 %	-9%	14,703	92	62,900	489	HCM	PNJ	59,000	10	14/01/2021
CPNJ2007	1,670	2,280	1.3 %	37%	17,795	37	62,900	2,013	MBS	PNJ	53,000	5	20/11/2020
CPNJ2008	3,030	3,060	0.7 %	1%	33,883	117	62,900	2,681	SSI	PNJ	50,000	5	08/02/2021
CREE2003	1,000	2,220	-3.1 %	122%	30	15	41,100	2,227	HCM	REE	30,000	5	29/10/2020
CREE2004	1,570	3,810	-2.6 %	143%	21	9	41,100	3,874	MBS	REE	29,500	3	23/10/2020
CREE2005	1,300	2,460	-3.9 %	89%	1,047	92	41,100	2,212	HCM	REE	32,500	4	14/01/2021
CROS2002	1,000	160	-5.9 %	-84%	5,767	63	2,270	(0)	KIS	ROS	7,227	1	16/12/2020
CSBT2001	2,900	540	-5.3 %	-81%	1,490	63	15,900	0	KIS	SBT	21,111	1	16/12/2020
CSTB2002	1,700	2,170	5.3 %	28%	16,028	63	13,500	1,678	KIS	STB	11,888	1	16/12/2020
CSTB2004	1,400	2,660	1.5 %	90%	21,407	47	13,500	2,543	SSI	STB	11,000	1	30/11/2020
CSTB2005	1,080	990	10.0 %	-8%	49,657	20	13,500	854	KIS	STB	11,811	2	03/11/2020
CSTB2006	1,500	1,280	0.8 %	-15%	12,441	173	13,500	668	KIS	STB	12,888	2	05/04/2021
CSTB2008	1,500	3,500	2.9 %	133%	6,530	37	13,500	3,331	MBS	STB	10,200	1	20/11/2020
CSTB2009	1,650	3,100	3.3 %	88%	3,782	65	13,500	2,659	MBS	STB	10,900	1	18/12/2020
CTCB2003	2,000	450	275.0 %	-78%	28,532	12	22,850	(0)	VCI	TCB	25,000	1	26/10/2020

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – Quản Lý Quỹ Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CTCB2005	3,000	2,660	118.0 %	-11%	51,541	47	22,850	1,015	SSI	TCB	22,000	1	30/11/2020
CTCB2006	1,200	2,450	38.4 %	104%	117,346	15	22,850	2,436	HCM	TCB	18,000	2	29/10/2020
CTCB2007	1,700	2,220	48.0 %	31%	187,071	92	22,850	1,517	HCM	TCB	20,000	2	14/01/2021
CTCB2008	1,720	2,180	49.3 %	27%	46,277	65	22,850	1,481	MBS	TCB	20,000	2	18/12/2020
CVHM2001	3,100	920	15.0 %	-70%	1,136	63	78,500	0	KIS	VHM	94,567	5	16/12/2020
CVHM2002	11,500	5,460	1.7 %	-53%	9,844	47	78,500	2,421	SSI	VHM	77,000	1	30/11/2020
CVHM2003	1,000	920	0 %	-8%	31,181	15	78,500	859	HCM	VHM	70,000	10	29/10/2020
CVHM2005	1,400	860	-1.2 %	-39%	26,624	92	78,500	269	HCM	VHM	79,000	10	14/01/2021
CVHM2007	2,900	2,050	-0.5 %	-29%	20,122	117	78,500	1,163	SSI	VHM	75,000	5	08/02/2021
CVJC2001	2,400	130	-18.8 %	-95%	24	63	104,600	(0)	KIS	VJC	173,137	10	16/12/2020
CVJC2002	1,900	110	-21.4 %	-94%	12,318	15	104,600	(0)	HCM	VJC	116,000	10	29/10/2020
CVJC2005	2,000	1,360	-2.9 %	-32%	7,147	117	104,600	683	SSI	VJC	100,000	10	08/02/2021
CVNM2004	17,500	18,060	-1.7 %	3%	4,622	47	107,400	9	SSI	VNM	118,000	1	30/11/2020
CVNM2005	1,500	3,500	16.3 %	133%	336	15	107,400	453	HCM	VNM	103,000	10	29/10/2020
CVNM2007	2,400	1,530	-0.7 %	-36%	436	147	107,400	8	KIS	VNM	138,888	10	10/03/2021
CVNM2008	1,800	2,340	1.3 %	30%	1,361	92	107,400	109	HCM	VNM	114,000	10	14/01/2021
CVNM2009	1,810	2,750	0.7 %	52%	14,002	54	107,400	227	MBS	VNM	107,000	10	07/12/2020
CVNM2010	2,680	2,680	0.8 %	0%	10,449	117	107,400	323	SSI	VNM	110,000	10	08/02/2021
CVPB2006	3,400	1,450	20.8 %	-57%	50,939	47	24,000	515	SSI	VPB	24,000	1	30/11/2020
CVPB2007	1,700	940	23.7 %	-45%	28,564	15	24,000	764	HCM	VPB	22,500	2	29/10/2020
CVPB2008	1,800	1,790	11.2 %	-1%	56,838	92	24,000	1,178	HCM	VPB	22,000	2	14/01/2021
CVPB2009	1,630	2,150	10.3 %	32%	52,193	37	24,000	1,931	MBS	VPB	20,200	2	20/11/2020
CVRE2003	3,000	170	-5.6 %	-94%	5,461	63	27,350	0	KIS	VRE	37,999	2	16/12/2020
CVRE2005	4,000	1,470	2.8 %	-63%	1,885	47	27,350	303	SSI	VRE	28,000	1	30/11/2020
CVRE2006	1,100	1,110	2.8 %	1%	15,680	15	27,350	1,095	HCM	VRE	23,000	4	29/10/2020
CVRE2007	1,520	470	-4.1 %	-69%	62,164	173	27,350	84	KIS	VRE	33,333	5	05/04/2021
CVRE2008	1,200	1,000	8.7 %	-17%	31,338	92	27,350	490	HCM	VRE	26,000	4	14/01/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – Quản Lý Quỹ Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Cập nhật danh mục cổ phiếu phân tích

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá mục tiêu*	Ngày ra báo cáo	Lợi nhuận 2020E (tỷ)	EPS 2020E	BV 2020E	ROE 2020E	ROA 2020E	PE 2020E	PB 2020E	Cổ tức dự kiến**
TCM (New)	HOSE	23,900	26,800	07/10/2020	203	3,279	25,319	13%	7.2%	8.2	1.1	-
HBC (New)	HOSE	10,750	10,350	02/10/2020	145	675	17,865	4%	1.0%	15.3	0.6	0%
KBC (New)	HOSE	14,700	17,700	02/10/2020	531	1,131	20,813	5%	3.3%	9.4	0.6	-
ANV (New)	HOSE	20,100	22,200	30/09/2020	249	1,952	19,165	10%	5.7%	11.4	1.2	10%
DXG (New)	HOSE	11,100	14,650	29/09/2020	612	1,345	16,715	7%	2.8%	4.8	0.9	-
ACV	UPCOM	61,500	71,600	29/09/2020	2,208	1,008	14,342	6%	3.8%	71.5	5.0	5%
NLG	HOSE	26,500	32,300	28/09/2020	870	3,555	23,659	14%	8.0%	7.9	1.0	5%
IMP	HOSE	47,600	46,100	21/09/2020	174	2,711	27,620	10%	8.3%	17.0	1.7	20%
CTD	HOSE	61,300	90,400	16/09/2020	824	10,391	113,736	9%	5.0%	8.7	0.8	30%
DBD	HOSE	46,800	39,000	11/09/2020	143	2,733	18,708	15%	8.2%	14.1	2.1	15%
VCB	HOSE	88,200	78,000	07/09/2020	17,662	4,762	26,585	20%	1.5%	16.4	2.9	0%
AST	HOSE	49,700	40,000	07/09/2020	6	133	17,827	1%	0.5%	301.4	2.2	10%
PHR	HOSE	55,600	57,615	04/09/2020	1,180	8,709	22,532	28%	14.1%	6.2	2.3	30%
VRE	HOSE	27,350	39,500	03/09/2020	2,445	1,109	11,914	8%	6.4%	23.3	2.6	-
POW	HOSE	10,200	12,800	01/09/2020	2,655	971	13,557	8%	5.0%	13.2	0.9	0%
MWG	HOSE	109,000	105,600	28/08/2020	3,496	7,717	32,797	24%	7.5%	13.7	3.2	15%
NVL	HOSE	62,000	64,350	28/08/2020	3,547	3,699	25,725	13%	3.8%	20.3	2.1	-
NT2	HOSE	23,200	27,600	27/08/2020	775	2,691	14,445	19%	11.0%	10.3	1.9	25%
SCS	HOSE	117,700	120,000	27/08/2020	403	7,468	20,060	40%	36.9%	16.1	6.0	36%
MSN	HOSE	80,000	62,400	24/08/2020	1,026	877	27,165	2%	0.4%	71.2	2.3	10%

* Giá mục tiêu chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo.

** Tỷ lệ cổ tức dự kiến năm 2020 trên mệnh giá.

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – Quản Lý Quỹ Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Đảm bảo phân tích

Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Overweight (OW) =cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Neutral (N) =bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10%~ -10%

Underweight (UW) =thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%.

Not Rated (NR) = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết.

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Quản Lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Quản Lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tòa nhà CR3-05B, Tầng 5, 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phs.vn